

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.942.041.399.588	4.418.623.778.054
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	287.431.495.806	662.628.173.970
1 . Tiền	111		101.309.687.941	337.209.120.609
2 . Các khoản tương đương tiền	112		186.121.807.865	325.419.053.361
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		389.000.000.000	120.000.000.000
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	389.000.000.000	120.000.000.000
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.732.636.389.211	1.925.764.761.129
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.608.684.338.642	1.806.900.471.763
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		119.885.005.368	118.671.309.602
3 . Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4a	10.563.356.968	6.909.435.833
4 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.5	(6.496.311.767)	(6.716.456.069)
IV . Hàng tồn kho	140	V.6	2.205.523.438.852	1.402.466.437.442
1 . Hàng tồn kho	141		2.210.517.051.461	1.407.460.050.051
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(4.993.612.609)	(4.993.612.609)
V . Tài sản ngắn hạn khác	160		327.450.075.719	307.764.405.513
1 . Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7a	1.621.055.689	890.983.061
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	162		325.828.538.889	306.132.150.972
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.11b	481.141	741.271.480
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		731.233.356.836	743.469.089.157
I . Các khoản phải thu dài hạn	210		81.224.535.340	80.253.981.935
1 . Phải thu dài hạn khác	215	V.4b	81.224.535.340	80.253.981.935
II . Tài sản cố định	220		396.730.320.465	406.357.667.819
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	396.730.320.465	406.357.667.819
- Nguyên giá	222		1.486.456.362.229	1.478.562.933.942
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.089.726.041.764)	(1.072.205.266.123)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		11.095.379.762	11.095.379.762
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.095.379.762)	(11.095.379.762)
III . Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2b	224.941.002.612	228.004.686.700
1 . Đầu tư vào công ty con	261		50.480.100.000	50.480.100.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		163.943.903.431	163.943.903.431
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		34.608.320.000	34.608.320.000
4 . Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(24.191.320.819)	(21.027.636.731)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		100.000.000	-
IV . Tài sản dài hạn khác	270		28.337.498.419	28.852.752.703
1 . Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7b	28.337.498.419	28.852.752.703
Tổng cộng tài sản	280		5.673.274.756.424	5.162.092.867.211

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.173.906.674.237	3.665.796.238.846
I . Nợ ngắn hạn	310		4.142.296.641.587	3.636.551.542.196
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	3.119.515.600.598	2.626.417.124.762
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		226.787.349.605	217.785.858.964
3 . Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		41.159.383.300	
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.11a	28.209.454.725	19.481.309.678
5 . Phải trả người lao động	315		212.729.607.897	291.204.276.365
6 . Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	9.705.480.254	7.979.276.869
7 . Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1.035.172.847	1.030.413.581
8 . Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14a	23.609.158.230	27.861.586.273
9 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.10	6.571.500.000	6.594.250.000
10 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		472.973.934.131	438.197.445.704
II . Nợ dài hạn	330		31.610.032.650	29.244.696.650
1 . Phải trả dài hạn khác	338	V.14b	9.917.824.400	7.552.488.400
2 . Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.15	21.692.208.250	21.692.208.250
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.499.368.082.187	1.496.296.628.365
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	441.000.000.000	441.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		441.000.000.000	441.000.000.000
2 . Thặng dư vốn	412		24.469.859.758	24.469.859.758
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.693.895.152	1.693.895.152
4 . Quỹ đầu tư phát triển	418		806.955.342.494	766.829.755.318
5 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		225.248.984.783	262.303.118.137
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	420a		80.476.748.060	38.899.203.632
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		144.772.236.723	223.403.914.505
Tổng cộng nguồn vốn	440		5.673.274.756.424	5.162.092.867.211

Người lập biểu



Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm Anh



P.TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Minh Công

Ngày 30 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.973.261.581.014	2.918.233.040.363	5.028.426.147.049	5.174.563.000.968
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	310.257.959	535.505.481	829.091.175	1.176.325.674
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.972.951.323.055	2.917.697.534.882	5.027.597.055.874	5.173.386.675.294
4. Giá vốn hàng bán	11		2.723.109.293.442	2.676.416.796.783	4.589.438.336.369	4.730.024.380.826
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		249.842.029.613	241.280.738.099	438.158.719.505	443.362.294.468
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	16.519.193.098	44.194.615.484	43.579.169.102	68.084.436.484
7. Chi phí tài chính	23	VI.4	4.649.250.714	24.357.725.738	12.737.688.469	41.567.385.432
Trong đó : Chi phí đi vay	24		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		106.352.163.480	126.953.469.972	212.537.874.593	228.387.615.104
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		40.162.209.532	44.186.106.680	76.270.708.101	82.495.228.463
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		115.197.598.985	89.978.051.193	180.191.617.444	158.996.501.953
11. Thu nhập khác	31		236.320.959	346.752.167	284.219.959	1.484.641.862
12. Chi phí khác	32		-	-	-	50.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		236.320.959	346.752.167	284.219.959	1.434.641.862
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		115.433.919.944	90.324.803.360	180.475.837.403	160.431.143.815
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	22.695.217.189	17.838.960.473	35.703.600.680	31.860.228.564
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		92.738.702.755	72.485.842.887	144.772.236.723	128.570.915.251

Người lập biểu

Nguyễn Bích Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trâm Anh



TP HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Minh Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	5.276.274.126.093	5.199.743.355.957
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(4.996.583.580.261)	(4.894.984.541.814)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(397.351.512.513)	(368.076.209.842)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-	-
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5	(27.130.740.987)	(11.777.085.012)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	225.460.754.941	185.057.305.400
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(136.316.295.949)	(135.644.054.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(55.647.248.676)	(25.681.229.401)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	21	(9.277.771.504)	(10.975.842.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	51.730.920	720.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(269.100.000.000)	(250.071.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	6.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.464.096.907	2.923.906.474
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(272.861.943.677)	(251.402.935.926)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	52.974.500.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47.040.616.700)	(66.150.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(47.040.616.700)	(13.175.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	(375.549.809.053)	(290.259.665.327)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	662.628.173.970	743.938.485.740
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	353.130.889	1.731.234.667
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	287.431.495.806	455.410.055.080

Người lập

Nguyễn Bích Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trâm Anh



Ngày 30 tháng 07 năm 2026

P.TÔNG GIÁM ĐỐC

Trần Minh Công

THUYẾT MINH TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
 2. Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại
 3. Ngành nghề kinh doanh chính : Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may các loại; Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may; Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi; Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển
 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.
- Thông tin về các công ty con, công ty liên kết xem chi tiết tại thuyết minh số 2

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	2,5 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị văn phòng	1,5 - 03 năm
- Phần mềm quản lý	1,5 năm

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của

nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính : đồng

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	287.431.495.806	662.628.173.970
- Tiền mặt	1.278.976.531	721.486.728
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	100.030.711.410	336.487.633.881
- Tương đương tiền	186.121.807.865	325.419.053.361

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/06/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a1) Ngắn hạn	389.000.000.000	-	120.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	367.000.000.000		120.000.000.000	
- Cho vay	22.000.000.000			

a2) Dài hạn **100.000.000**

- Tiền gửi có kỳ hạn 100.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Đầu tư vào công ty con	50.480.100.000	50.480.100.000
Công ty TNHH may Thuận Tiến	16.500.000.000	16.500.000.000
Công ty TNHH may Tiến Thuận	17.170.500.000	17.170.500.000
Công ty TNHH Nam Thiên	14.309.600.000	14.309.600.000
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	2.500.000.000	2.500.000.000

- Đầu tư vào công ty liên kết

	163.943.903.431	163.943.903.431
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	2.600.000.000	2.600.000.000
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	6.780.774.959	6.780.774.959
Công ty Cổ phần may Công Tiến	6.460.000.000	6.460.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	6.645.000.000	6.645.000.000
Công ty Cổ phần may Tiên Tiến	9.327.200.000	9.327.200.000
Công ty cổ phần may Việt Tân	1.829.800.000	1.829.800.000
Công ty Cổ phần may Tây Đô	6.415.500.000	6.415.500.000
Công ty CP và ĐTPT Bình Thắng	10.088.400.000	10.088.400.000
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	2.371.195.263	2.371.195.263
Công ty cổ phần Việt Hưng	22.099.000.000	22.099.000.000
Cty CP NPL Dệt may Bình An	23.138.840.000	23.138.840.000
Công ty CP Việt Tiến Đông Á	15.000.000.000	15.000.000.000
Cty TNHH Nhấn Thời Gian Việt Tiến	2.450.000.000	2.450.000.000
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	5.272.500.000	5.272.500.000
Cty CP Tổng hợp Ninh Thuận	7.268.031.132	7.268.031.132
Công ty TNHH Việt Khánh	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP may Việt Long Giang	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Việt Long Hưng	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty TNHH Việt Thái Tech	2.823.750.000	2.823.750.000
HTKD Việt Tiến Tungshing	10.373.912.077	10.373.912.077

- Đầu tư vào đơn vị khác

	34.608.320.000	34.608.320.000
Cty CP dệt may Liên Phương	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng Ngoại thương VN	21.288.320.000	21.288.320.000
Công ty CP chỉ may Phong Việt	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP ĐTPT VINATEX	6.320.000.000	6.320.000.000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	(24.191.320.819)	(21.027.636.731)
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	(2.371.195.263)	(2.371.195.263)
Công ty Cổ phần Việt Hưng	(3.529.965.363)	(2.669.120.108)

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Công ty TNHH Việt Long Hưng	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Cty CP NPL Dệt may Bình An	(5.325.779.960)	(5.163.571.360)
Công ty TNHH Việt Thái Tech	(2.823.750.000)	(2.823.750.000)
Cty CP dệt may Liên Phương	(2.140.630.233)	

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau:

	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH May Thuận Tiến	82,50%
Công ty TNHH May Tiến Thuận	82,50%
Công ty TNHH Nam Thiên	83,55%
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	66,78%

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau:

	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	26,00%
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	25,24%
Công ty Cổ phần May Công Tiến	28,38%
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	26,06%
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	33,30%
Công ty Cổ phần May Việt Tân	34,98%
Công ty Cổ phần May Tây Đô	45,83%
Công ty CP và ĐTPT Bình Thắng	31,53%
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	40,00%
Công ty cổ phần Việt Hưng	35,00%
Cty CP NPL Dệt may Bình An	20,85%
Công ty CP Việt Tiến Đông Á	25,00%
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	49,00%
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	25,80%
Cty CP Tổng hợp Ninh Thuận	34,98%
Công ty TNHH Việt Khánh	40,00%
Công ty CP may Việt Long Giang	25,00%
Công ty TNHH Việt Long Hưng	40,00%
Công ty TNHH Việt Thái Tech	25,00%
HTKD Việt Tiến Tungshing	25,00%

	<u>30/06/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
3. Phải thu của khách hàng	1.608.684.338.642	(6.496.311.767)	1.806.900.471.763	(6.716.456.069)
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	950.473.919.921	(4.882.428.442)	1.317.220.595.963	(5.102.572.744)
- Uniqlo Co. Ltd	698.832.821.574		980.924.420.643	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	251.641.098.347	(4.882.428.442)	336.296.175.320	(5.102.572.744)
b. Phải thu khách hàng dài hạn				
c. Phải thu bên liên quan	658.210.418.721	(1.613.883.325)	489.679.875.800	(1.613.883.325)

	<u>30/06/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	10.563.356.968		6.909.435.833	
- Phải thu lãi tiền gửi	7.436.010.958		2.795.835.617	
- Tạm ứng	1.110.020.000		880.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	47.000.000		951.331.300	
- Phải thu bên liên quan	14.839.106		922.472.570	
- Phải thu khác.	1.955.486.904		1.359.796.346	

b) Dài hạn	81.224.535.340	80.253.981.935
- Các bên liên quan	71.592.924.000	71.522.424.000
- Ký cược, ký quỹ	9.631.611.340	8.731.557.935

5. Nợ xấu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	8.829.951.573	(6.496.311.767)	9.144.443.433	(6.716.456.069)
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ Lệ Bằng	2.783.279.607	(1.613.883.325)	2.783.279.607	(1.613.883.325)
- Đại lý 117 Cầu Trĩ, TX Sơn Tây, Hà Nội	1.690.000.000	(1.690.000.000)	1.690.000.000	(1.690.000.000)
- Công ty TNHH dịch vụ in ấn quảng cáo Hưng Lợi	3.880.811.748	(2.716.568.224)	3.880.811.748	(2.716.568.224)
- Các đại lý khác	475.860.218	(475.860.218)	790.352.078	(696.004.520)

6. Hàng tồn kho:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-		74.693.383.374	
- Nguyên liệu, vật liệu	278.656.590.958		252.441.169.481	
- Công cụ, dụng cụ	5.291.992.546		433.833.066	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.096.186.611.146		423.045.743.514	
- Sản phẩm	671.165.606.786	(4.648.480.878)	531.593.187.077	(4.648.480.878)
- Hàng hóa	137.425.602.874	(85.316.035)	99.404.944.114	(85.316.035)
- Hàng gửi đi bán	21.790.647.151	(259.815.696)	25.847.789.425	(259.815.696)
	2.210.517.051.461	(4.993.612.609)	1.407.460.050.051	(4.993.612.609)
	-	-	-	-

7. Chi phí chờ phân bổ

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
a) Ngắn hạn	1.621.055.689	890.983.061
- Chi phí thuê mặt bằng	946.177.907	728.333.333
- Các khoản khác	674.877.782	162.649.728
b) Dài hạn	28.337.498.419	28.852.752.703
- Chi phí thuê đất	28.168.235.957	28.606.394.867
- Các khoản khác	169.262.462	246.357.836

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, DC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	737.115.186.230	659.097.866.816	41.010.476.901	41.339.403.995	1.478.562.933.942
Số tăng trong kỳ	1.425.925.926	12.675.516.180	482.000.000	1.555.616.000	16.139.058.106
- Mua trong kỳ	1.425.925.926	12.675.516.180	482.000.000	1.555.616.000	16.139.058.106
Số giảm trong kỳ	-	6.229.902.924	1.023.283.782	992.443.113	8.245.629.819
- Thanh lý, nhượng bán	-	6.229.902.924	1.023.283.782	992.443.113	8.245.629.819
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	738.541.112.156	665.543.480.072	40.469.193.119	41.902.576.882	1.486.456.362.229
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	362.104.159.393	640.030.294.363	31.198.600.840	38.872.211.527	1.072.205.266.123
Số tăng trong kỳ	15.828.933.526	8.201.365.239	958.173.656	777.933.039	25.766.405.460
- Khấu hao trong kỳ	15.828.933.526	8.201.365.239	958.173.656	777.933.039	25.766.405.460
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	6.229.902.924	1.023.283.782	992.443.113	8.245.629.819
- Thanh lý, nhượng bán	-	6.229.902.924	1.023.283.782	992.443.113	8.245.629.819
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	377.933.092.919	642.001.756.678	31.133.490.714	38.657.701.453	1.089.726.041.764
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	375.011.026.837	19.067.572.453	9.811.876.061	2.467.192.468	406.357.667.819
- Tại ngày cuối kỳ	360.608.019.237	23.541.723.394	9.335.702.405	3.244.875.429	396.730.320.465

9 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	11.095.379.762
Số tăng trong kỳ	-
- Mua trong kỳ	
Số giảm trong kỳ	-
- Giảm khác	
Số dư cuối kỳ	11.095.379.762
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	11.095.379.762
Số tăng trong kỳ	-
- Khấu hao trong kỳ	
Số giảm trong kỳ	-
- Giảm khác	
Số dư cuối kỳ	11.095.379.762
Giá trị còn lại	
- Tại ngày đầu năm	-
- Tại ngày cuối kỳ	-

10. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026		Trong năm		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	6.594.250.000	6.594.250.000	-	22.750.000	6.571.500.000	6.571.500.000
- Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-			-	-
thương mại						
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Bosideng)	6.594.250.000	6.594.250.000		22.750.000	6.571.500.000	6.571.500.000

11. Phải trả người bán ngắn hạn	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Các bên liên quan	2.457.772.124.148	1.888.291.509.908
- Các đối tượng khác	<u>661.743.476.450</u>	<u>738.125.614.854</u>
	3.119.515.600.598	2.626.417.124.762

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
a) Phải nộp	28.209.454.725	19.481.309.678
Thuế GTGT nội địa	218.821.680	1.210.557.404
Thuế nhập khẩu	-	1.889.097.067
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	22.203.600.680	13.630.740.987
Thuế thu nhập cá nhân	540.638.801	2.362.455.241
Thuế khác	5.246.393.564	388.458.979
b) Phải thu	481.141	741.271.480
Thuế khác	481.141	741.271.480

13. Chi phí phải trả	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	9.705.480.254	7.979.276.869
- Chi phí gia công	9.705.480.254	6.825.034.733
- Chi phí khác	-	1.154.242.136

14. Phải trả khác	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
a) Ngắn hạn	23.609.158.230	27.861.586.273
- KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	3.031.311.659	3.668.664.081
- Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	159.131.665	1.307.781.000
- Phải trả về HTKD	15.325.301.963	15.325.301.963
- Các bên liên quan	2.057.746.974	3.849.452.013
- Các khoản phải trả khác	3.035.665.969	3.710.387.216
b) Dài hạn	9.917.824.400	7.552.488.400
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.917.824.400	7.552.488.400

15. Dự phòng phải trả dài hạn	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	21.692.208.250	21.692.208.250

16 - **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ ĐTP	Cộng
Số dư đầu năm trước	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	191.902.353.489	729.606.976.808	1.388.673.085.207
- Lãi, lỗ trong kỳ năm trước				128.570.915.251		128.570.915.251
- Chia cổ tức còn lại năm 2024				(66.150.000.000)		(66.150.000.000)
- Phân phối các quỹ 2024				(86.853.149.857)	37.222.778.510	(49.630.371.347)
Số dư cuối kỳ năm trước	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	167.470.118.883	766.829.755.318	1.401.463.629.111
Số dư đầu năm nay	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	262.303.118.137	766.829.755.318	1.496.296.628.365
- Lãi trong kỳ năm nay				144.772.236.723		144.772.236.723
- Chia cổ tức còn lại năm 2025 (*)				(88.200.000.000)		(88.200.000.000)
- Phân phối các quỹ 2025 (*)				(93.626.370.077)	40.125.587.176	(53.500.782.901)
Số dư cuối kỳ năm nay	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	225.248.984.783	806.955.342.494	1.499.368.082.187

(*) Phân phối các quỹ và chia cổ tức còn lại năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25/04/2026

b. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn góp đầu năm	441.000.000.000	441.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	441.000.000.000	441.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

c. **Cổ phiếu**

	30/06/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.100.000	44.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	01/01/2026 - 30/06/2026	01/01/2025 - 30/06/2025
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán sản phẩm	4.903.194.488.694	5.047.227.618.223
- Doanh thu hàng hóa, dịch vụ	125.231.658.355	127.335.382.745
	5.028.426.147.049	5.174.563.000.968
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại;	829.091.175	1.176.325.674
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.034.723.180	4.589.654.871
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.957.834.000	1.130.001.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	33.586.611.922	62.364.780.613
	43.579.169.102	68.084.436.484
4. Chi phí tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.574.004.381	46.327.331.563
- Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá tổn thất đầu tư	3.163.684.088	(4.759.946.131)
	12.737.688.469	41.567.385.432
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.703.600.680	31.860.228.564

	01/01/2026 - 30/06/2026	01/01/2025 - 30/06/2025
VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	
Công ty TNHH may Thuận Tiến	8.771.000	106.487.384
Công ty TNHH may Tiến Thuận	3.696.000	4.256.000
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	788.972.000	-
Công ty TNHH Nam Thiên	335.212.455	-
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	1.776.110.173	831.018.508
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	35.155.048.427	41.889.693.927
Công ty Cổ phần may Công Tiến	1.371.842.961	869.012.898
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	1.182.157.847	297.049.092
Công ty Cổ phần may Tiền Tiến	22.673.490.614	7.274.457.721
Công ty cổ phần may Việt Tân	458.888.000	454.264.500
Công ty Cổ phần may Tây Đô	526.671.530	593.441.296
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	818.664.867	844.519.107
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	71.753.438	18.424.444
Công ty Cổ phần Việt Hưng	-	11.739.000
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	1.699.440.000	3.105.542.178
Công ty TNHH Việt Khánh	857.061.542	398.851.000
Công ty TNHH Việt Long Hưng	7.421.688.200	6.170.357.760
Công ty CP may Việt Long Giang	3.090.198.409	3.141.064.000
HTKD Việt Tiến Tungshing	6.859.000	24.478.950
South Island Garment Sdn.Bhd	2.459.832.348.421	2.676.046.819.535
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm PTSP và KD Vinatex	3.425.616.546	2.954.136.110
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần	11.567.382	78.030.117
Công ty CP may Phương Đông	-	12.897.536
Công ty CP dệt may 29-3	436.998.031	158.978.500

	01/01/2026 - 30/06/2026	01/01/2025 - 30/06/2025
Tổng cty Đức Giang- công ty cổ phần	23.216.320	14.735.900
Công ty CP dệt may Huế	827.116.386	785.052.583
Tổng cty CP dệt may Hòa Thọ	27.229.229	2.448.850
Mua hàng, dịch vụ	-	
Công ty TNHH may Thuận Tiến	122.471.162.056	119.174.717.166
Công ty TNHH may Tiến Thuận	88.647.185.908	94.122.350.021
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	155.364.193.029	135.145.007.109
Công ty TNHH Nam Thiên	62.772.574.310	58.766.298.605
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	253.532.976.935	225.607.089.380
Công ty CP và ĐTPT Bình Thắng	272.102.385	17.380.920
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	66.678.527.856	68.815.666.405
Công ty Cổ phần may Công Tiến	3.198.933.204	-
Công ty cổ phần may Việt Tân	119.516.842.273	104.987.346.732
Công ty Cổ phần may Tây Đô	107.785.612.895	115.735.916.424
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	1.415.256.994	2.404.277.266
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	25.653.823.609	17.169.639.003
Công ty Cổ phần Việt Hưng	53.712.309.690	55.225.741.530
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	606.986.611	3.174.221.361
Công ty TNHH Việt Khánh	138.656.864.210	124.715.397.643
Công ty TNHH Việt Long Hưng	249.372.440.634	238.651.418.495
HTKD Việt Tiến Tungshing	1.579.433.000	2.000.911.200
South Island Garment Sdn.Bhd	1.366.986.231.763	1.429.626.833.437
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm PTSP và KD Vinatex	1.713.979.828	1.576.565.441
Tập đoàn dệt may VN	155.000.000	
Trương Thị Hoa	156.000.000	156.000.000
Vũ Thị Như Quỳnh	312.000.000	312.000.000
Công ty CP Tân Thuận Tiến	5.872.429.047	5.802.369.556
Bùi Ngọc Thụy Uyên	1.080.000.000	1.080.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xuân Hồng	1.898.928.000	1.395.643.909
Công ty CP SIGP	25.250.939.499	20.351.283.459
Công ty CP TM và DV tổng hợp Tân Duy Hoàng	1.434.963.240	
	30/06/2026	01/01/2026
Phải thu khách hàng	-	-
Công ty TNHH may Thuận Tiến	-	177.708.600
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	39.252.115	128.862.635
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	34.508.494.183	27.066.108.997
Công ty Cổ phần may Công Tiến	663.217.530	212.254.231
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	892.229.774	-
Công ty Cổ phần may Tiền Tiến	8.159.627.141	1.990.981.297
Công ty Cổ phần may Tây Đô	129.059.793	236.272.646
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	7.171.200	2.808.000
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	10.527.416.000	9.754.704.000
Công ty TNHH Việt Long Hưng	33.929.517.600	28.602.955.980
South Island Garment Sdn.Bhd	566.343.347.520	417.970.137.761
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm PTSP và KD Vinatex	82.171.912	648.720.819
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần	-	30.615.430
Công ty CP dệt may 29-3	145.634.346	74.465.797
Cty TNHH TMDV Lệ Bằng	2.783.279.607	2.783.279.607
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH may Tiến Thuận	28.000.000.000	28.000.000.000
Công ty Cổ phần may Tây Đô	-	11.702.587
Công ty Cổ phần Việt Hưng	7.000.000.000	9.000.000.000
Công ty TNHH Việt Long Hưng	37.000.000.000	40.000.000.000
Công ty CP SIGP	11.000.000.000	15.000.000.000

	30/06/2026	01/01/2026
Phải thu về cho vay		
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	22.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	-
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	-	111.995.068
HTKD Việt Tiến Tungshing	3.850.000	800.741.746
Công ty CP dệt may 29-3	10.989.106	9.735.756
Phải thu dài hạn khác	-	-
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	57.371.160.000	57.371.160.000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	3.103.680.000	3.103.680.000
Trương Thị Hoa	70.000.000	70.000.000
Vũ Thị Như Quỳnh	140.000.000	140.000.000
Công ty CP Tân Thuận Tiến	2.362.500.000	2.292.000.000
Bùi Ngọc Thụy Uyên	486.000.000	486.000.000
Công ty CP TM và DV tổng hợp Tân Duy Hoàng	8.059.584.000	8.059.584.000
Phải trả người bán	-	-
Công ty TNHH may Thuận Tiến	180.636.770.987	166.193.214.081
Công ty TNHH may Tiến Thuận	47.928.716.558	14.322.008.101
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	261.194.369.757	195.428.620.628
Công ty TNHH Nam Thiên	177.609.463.666	164.475.126.065
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	242.786.400.264	187.072.611.769
Công ty CP và ĐTPPT Bình Thắng	297.598.258	246.557
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	1.667.139.281	7.443.948.299
Công ty Cổ phần may Công Tiến	3.454.847.859	553.474.634
Công ty cổ phần may Việt Tân	195.929.457.053	182.854.569.436
Công ty Cổ phần may Tây Đô	13.003.671.737	4.491.892.627
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	65.920.283	339.190.324
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	2.396.840.957	1.327.548.511
Công ty Cổ phần Việt Hưng	8.686.555.859	3.048.036.418
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	282.775	589.675.409
Công ty TNHH Việt Khánh	105.235.188.886	70.961.139.919
Công ty TNHH Việt Long Hưng	128.585.882.448	69.381.086.206
South Island Garment Sdn.Bhd	1.080.478.384.729	815.257.886.693
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm PTSP và KD Vinatex	17.600.000	17.600.000
Công ty CP Tân Thuận Tiến	35.269.560	31.054.320
Công ty CP SIGP	7.761.763.231	4.502.579.911
Người mua trả tiền trước	-	-
Công ty Cổ phần may Tây Đô	-	1.268.384
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	-	2.283.186
South Island Garment Sdn.Bhd	115.450.941.950	111.288.665.043
Phải trả ngắn hạn khác	-	-
HTKD Việt Tiến Tungshing	2.037.746.974	3.829.452.013
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần	20.000.000	20.000.000

Người lập biểu

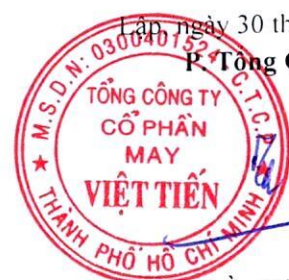


Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm Anh



Lập ngày 30 tháng 07 năm 2026

P. Tổng Giám đốc

Trần Minh Công